

Số : 844/ĐHM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2011

## THÔNG BÁO

### V/v Đào tạo Ngoại ngữ không chuyên

- Căn cứ Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR – Common European Framework Reference);

- Căn cứ nội dung chương trình đào tạo Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh và Khung phân bổ sử dụng giáo trình Hemisphere của Nhà xuất bản Mc Graw Hill cung cấp, nhà trường thông báo việc đào tạo Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh như sau:

#### 1. Khung đánh giá năng lực Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh

- Nhà trường sử dụng khung đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR – Common European Framework Reference).

#### 2. Kiểm tra trình độ Ngoại ngữ không chuyên đầu vào – tiếng Anh

- Nhà trường sẽ tiến hành tổ chức kiểm tra bắt buộc trình độ ngoại ngữ không chuyên đầu vào – tiếng Anh đối với sinh viên trúng tuyển để tổ chức đào tạo phù hợp với trình độ.
- Sinh viên không tham dự kỳ thi kiểm tra sẽ được bố trí vào học lớp Tiếng Anh căn bản 1 – Chương trình ngoại ngữ dự bị tiếng Anh.

#### 3. Khung chương trình đào tạo Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh

- Chương trình đào tạo tiếng Anh không chuyên gồm 4 cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 4.
- Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị – tiếng Anh bao gồm các môn học : Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2.

Sau khi đạt Tiếng Anh căn bản 2 từ 5 điểm trở lên, sinh viên mới được đăng ký môn học Tiếng Anh nâng cao 1 – Lớp bắt đầu của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh.

- Sinh viên hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh, khi đã đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 4 (từ 5 điểm trở lên), xem như đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương trình độ tiếng Anh TOEFL 450.

#### 4. Xét miễn giảm các môn học Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh

- Thời điểm xét miễn giảm :

- ✓ Lần 1 – 2 tuần đầu của HK 1/ năm thứ 1
- ✓ Lần 2 – 2 tuần đầu của HK 5/ năm thứ 3
- ✓ Lần 3 – 2 tuần đầu của HK 7/ năm thứ 4

- Điều kiện xét miễn giảm :

STT	DANH MỤC CHỨNG CHỈ	CÁC MÔN HỌC ĐƯỢC MIỄN GIẢM
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Chứng chỉ quốc gia B (do các trường ĐH cấp)</li> <li>✓ TOEFL : 423</li> <li>✓ TOEFL IBT: 47</li> <li>✓ IELTS: 4.0 (không có điểm thành phần nào dưới 4)</li> <li>✓ PET-Pass</li> <li>✓ TOEIC: 500</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Miễn học các môn học : Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Anh nâng cao 1, Tiếng Anh nâng cao 2 của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh.</li> </ul>
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Chứng chỉ quốc gia C (do các trường ĐH cấp)</li> <li>✓ TOEFL : 450</li> <li>✓ TOEFL IBT: 57</li> <li>✓ IELTS: 4.5 (không có điểm thành phần nào dưới 4.5)</li> <li>✓ PET-Pass with Merit</li> <li>✓ TOEIC: 605</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Miễn học tất cả các môn học của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh.</li> </ul>

5. Phạm vi áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2010.

Thông báo này thay thế cho Thông báo số 849/DHM ngày 24/9/2010 của Hiệu trưởng trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.



Lê Thị Thanh Thu

# **KHUNG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN NGỮ ÁP DỤNG TỪ KHÓA 2010**

Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR – Common European Framework Reference) và  
Khung phân bổ sử dụng giáo trình Hemisphere của Nhà xuất bản Mc Graw Hill cung cấp

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Trình độ đạt sau môn học	Ghi chú
1	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4	CEFR A1 Có khả năng hiểu và sử dụng các câu trúc câu đơn giản và cơ bản nhằm đáp ứng những yêu cầu cụ thể. Có khả năng giới thiệu bản thân và những người khác, có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về bản thân như nơi sinh sống, những người quen biết hay những vật dụng sở hữu. Có thể giao tiếp một cách đơn giản, nói chậm rãi, rõ ràng và sẵn lòng nhận trợ giúp.	
2	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4	CEFR A2 Có thể hiểu câu và các cụm từ thông thường nhũng hầu hết các chủ đề quen thuộc (ví dụ: thông tin cơ bản về bản thân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, vấn đề việc làm). Có thể giao tiếp đơn giản, thực hiện các yêu cầu câu cơ bản và nắm bắt được thông tin khi giao tiếp trong các bối cảnh quen thuộc. Có thể dùng từ vựng đơn giản để miêu tả lý lịch cá nhân, bối cảnh trực tiếp hay những chủ đề về các nhu cầu cấp bách.	Môn học tiên quyết: Tiếng Anh căn bản 1
3	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4	CEFR B1 Có khả năng hiểu những ý chính trong ngôn ngữ thông qua các chủ đề quen thuộc thường gặp trong công việc, ở trường học hay khu vui chơi... Có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra trong giao tiếp. Có khả năng sử dụng các câu liên kết đơn giản trong các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hoặc liên quan đến sở thích cá nhân. Có thể miêu tả các sự kiện, các trải nghiệm, giấc mơ, ước ao hay tham vọng của mình và đưa ra những nguyên nhân, giải thích cho các ý kiến và dự định đó.	Môn học tiên quyết: Tiếng Anh căn bản 2
4	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4	TOEFL: 400	Môn học trước: Tiếng Anh nâng cao 1
5	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3	TOEFL: 425	Môn học trước: Tiếng Anh nâng cao 2
6	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3	TOEFL: 450	Môn học trước: Tiếng Anh nâng cao 3

## TEST LEVEL CORRELATIONS

Beginning 1	Elementary 2	Pre-Intermediate 3	Intermediate 4	Upper-Intermediate 5	Advanced 6	Proficient 7
IELTS: 0.0 - 1.5 TOEFL ITP: 310-343 TOEFL iBT: 0 - 18 TOEIC: 0 - 200 ---	IELTS: 1.5 - 2.5 TOEFL ITP: 343 - 393 TOEFL iBT: 18 - 29 TOEIC: 200 - 300 ---	IELTS: 2.5 - 4.0 TOEFL ITP: 393-433 TOEFL iBT: 29 - 40 TOEIC: 300 - 400 CESOL: KET	IELTS: 4.0 - 5.5 TOEFL ITP: 433-513 TOEFL iBT: 40 - 65 TOEIC: 400 - 605 C.ESEL: PET	IELTS: 5.5 - 7.5 TOEFL ITP: 513-590 TOEFL iBT: 65-96 TOEIC: 605-785 C.ESEL: FCE	IELTS: 7.5 - 8.5 TOEFL ITP: 590-640 TOEFL iBT: 96 - 111 TOEIC: 705 - 905 C.ESEL: CAE	IELTS: 8.5 - 9.0 TOEFL ITP: 640 - 677 TOEFL iBT: 111-120 TOEIC: 905 - 990 C.ESEL: CPE
					CEFR: B1	CEFR: C2

Cambridge English to Speakers of Other Languages (ESOL)

KET = Key English Test

PET = Preliminary English Test

FCE = First Certificate in English

CPE = Certificate of Proficiency in English

Common European Framework of Reference for languages (CEFR)

A1 = Break - though

A2 = Waystage

B1 = Threshold

B2 = Vantage

C1 = Effective Operational Proficiency

C2 = Mastery

IELTS = International English language Testing System

TOEFL - ITP = Test of English as a Foreign Language (Institutional Testing Program)

TOEFL - iBT = Test of English as a Foreign Language (Internet-based Test)

TOEIC = Test Of English for International Communication

## McGraw-Hill *Hemispheres*

### Correlations to CEFR, TOEIC®, and TOEIC® Bridge, TOEFL® iBT, and TOEFL® PBT

Level	Book	CEFR	TOEIC® Bridge* Listen / Read	TOEIC®	TOEFL® iBT	TOEFL® PBT
Low Intermediate	<i>Hemispheres 1</i>	A2	70–74	70–72	395–470	40–47
Low-Intermediate –Intermediate	<i>Hemispheres 2</i>	A2–B1	74–86	72–84	475–550	45–57
Intermediate– High Intermediate	<i>Hemispheres 3</i>	B1	88–90	86–90	555–630	58–73
High Intermediate –Low Advanced	<i>Hemispheres 4</i>	B1–B2	88–90	86–90	635–785	74–86
					490–523	527–567

**Notes:**

1. Score gain estimates are based on an average of 70–120 hours of study per level (classroom time plus workbook, language lab, and self-study).
2. Studies have shown that a student's native language can influence the rate by which a test score increases over the course of study. For example, speakers of Romance languages may gain faster than speakers of Arabic, Japanese, Chinese, or Korean.